

Vận dụng lý thuyết khi tổ chức mô hình kế toán quản trị chi phí trong các doanh nghiệp khai thác, chế biến kinh doanh đá xây dựng ở Việt Nam

APPLYING THEORIES WHEN ORGANIZING THE MODEL OF COST ACCOUNTING IN THE FIRMS OF EXPLOITATION AND PROCESSING CONSTRUCTION SALES IN VIETNAM



Nguyễn Thị Đức Loan*

Nhận: 06/3/2017

Biên tập: 10/5/2017

Duyệt đăng: 30/8/2017

Kế toán quản trị (KTQT) là một tập hợp các kỹ thuật, hỗ trợ các chức năng quản lý, với mục tiêu tăng cường giá trị tổ chức. KTQT được thúc đẩy bởi nhu cầu của quản lý chứ không phải, bởi các bên liên quan. Thông qua việc sử dụng các kỹ thuật, KTQT bị ảnh hưởng bởi các tổ chức khác nhau, các yếu tố hành vi, kinh tế và xã hội. Chính vì vậy, các lý thuyết: Lý thuyết dự phòng, lý thuyết đại diện, lý thuyết xã hội học và lý thuyết tâm lý, thuyết phát triển bền vững thường xuyên được áp dụng trong các nghiên cứu KTQT. Áp dụng các lý thuyết khác nhau trong nghiên cứu KTQT, cho phép các nhà nghiên cứu hiểu KTQT từ những quan điểm khác nhau, để đánh giá hiệu quả của các kỹ thuật khác nhau của KTQT, KTQT chi phí.

Từ khóa: lý thuyết, KTQT khai thác đá, Đại học Bà Rịa Vũng Tàu (BVU).

Abstract:

Management Accounting is a collection of techniques that support management functions with the goal of enhancing organizational value. Management accounting is driven by the needs of management, not by stakeholders. Through the use of techniques, management accounting is affected by different organizations, behavioral, economic and social factors. Thus theories: Prevention theory, representation theory, social theory and psychological theory, sustainable development theory are frequently applied in management accounting studies. Applying different theories in management accounting research allows researchers to understand management accounting from different perspectives, to evaluate the effectiveness of different accounting management techniques. Cost management.

Keywords: Theory, management accounting; Stone exploitation, Ba Ria Vung Tau University (BVU).

KTQT là một bộ phận quan trọng của hệ thống thông tin quản lý, đặc biệt đáp ứng yêu cầu của các doanh nghiệp (DN) trong nền kinh tế thị trường. Để tổ chức và vận hành tốt công tác KTQT thì người xây dựng mô hình phải dựa vào các lý thuyết nền tảng, để có cơ sở thiết lập phù hợp. Xây dựng bộ máy quản lý, bộ máy kế toán, xác định mối liên hệ giữa các bên liên quan,... đặc biệt là khai thác hiệu quả nguồn tài nguyên và bảo vệ môi trường xung quanh, giúp cho các DN phát triển bền vững (PTBV). Trong lĩnh vực khai thác, chế biến và kinh doanh đá xây dựng ở Việt Nam đang rất quan tâm trong việc xây dựng hệ thống KTQT chi phí sản xuất, trong điều kiện tăng trưởng xanh và PTBV. Các lý thuyết được vận dụng như:

Lý thuyết dự phòng (Contingency Theory)

Các nhà nghiên cứu lý thuyết tổ chức truyền thống tin rằng, có thể xác định được cấu trúc tối ưu cho tất cả các tổ chức. Tuy nhiên, trong thực tế, cơ cấu tổ chức có sự thay đổi đáng kể. Các nhà lý thuyết đương đại cho rằng, không có duy nhất một cơ cấu tổ chức tối ưu cho tất cả các tổ chức. Hiệu suất của một tổ

* Viện Du lịch - Quản lý - Kinh doanh, Trường Đại học Bà Rịa - Vũng Tàu (BVU)

chức phụ thuộc vào cơ cấu tổ chức, sự thay đổi của môi trường, chiến lược, công nghệ, quy mô, văn hóa (Chenhall, 2007). Các lý thuyết phù hợp giữa cơ cấu tổ chức và các biến theo ngữ cảnh, được gọi chung là lý thuyết dự phòng.

Theo lý thuyết dự phòng, KTQT được xem là thành phần của cơ cấu tổ chức. Việc thông qua lý thuyết dự phòng để nghiên cứu KTQT, là quá trình điều chỉnh sự phù hợp giữa KTQT chi phí cụ thể với các biến thay đổi trong một tổ chức. Các biến như môi trường bên ngoài, công nghệ, cơ cấu tổ chức và quy mô đã được nghiên cứu bởi các nhà nghiên cứu KTQT, trong hơn 25 năm. Trong hai thập niên cuối của thế kỷ XX, các nhà nghiên cứu KTQT, thay đổi tập trung vào các biến như văn hóa và chiến lược (Langfield- Smilth, 2006). Bên cạnh đó, công nghệ là một biến ảnh hưởng lớn đến nghiên cứu KTQT. Những thay đổi về công nghệ được sử dụng bởi các tổ chức thường dẫn đến những thay đổi trong các yêu cầu của tổ chức về KTQT, KTQT chi phí. Ví dụ, tổ chức có sử dụng công nghệ sản xuất hàng loạt trong sản xuất, quá trình sản xuất yêu cầu hệ thống ngân sách hỗ trợ quản lý các hoạt động thường xuyên hàng ngày (Chenhall, 2007). Ngược lại, các tổ chức áp dụng công nghệ sản xuất đơn vị phức tạp, yêu cầu sự kiểm soát và điều khiển linh hoạt, cần khuyến khích các nhân viên phản ứng nhanh với các tình huống khác nhau. Với việc giới thiệu các sáng kiến quản lý đại diện như Just in time (JIT) và quản lý chất lượng toàn diện, tổ chức cần có phương tiện hoạt động hiệu quả để đo lường kết quả của các sáng kiến chiến lược của các nhà quản trị. Quản lý hệ thống kiểm soát liên kết chiến lược và hoạt động giống như thể điểm cân bằng phù hợp với nhu cầu của quản trị. Vào những năm 1960, lý thuyết dự phòng đã được phát triển và sử dụng bởi các nhà nghiên cứu KTQT, giữa những năm 1970 đến những năm 1980.

Lý thuyết dự phòng có tầm quan trọng đáng kể để nghiên cứu KTQT, vì nó đã thống trị kế toán hành vi từ năm 1975. Hơn nữa, lý thuyết dự phòng được sử dụng phổ biến trong các nghiên cứu về KTQT của Otley, (1980).

Ứng dụng nội dung lý thuyết vào để tài nghiên cứu:

Lý thuyết dự phòng nghiên cứu KTQT chi phí, trong mối quan hệ tương tác với môi trường hoạt động của DN. Nói cách khác, một hệ thống KTQT chi phí thích hợp với DN phụ thuộc vào đặc điểm của DN và môi trường DN đó đang hoạt động. Điều này cho thấy, không thể xây dựng một mô hình KTQT chi phí khuôn mẫu áp dụng cho tất cả các DN Việt Nam, mà việc tổ chức KTQT chi phí vào DN phải tùy thuộc vào đặc điểm của từng ngành, từng lĩnh vực sản xuất kinh doanh. Đồng thời, phải phù hợp với cơ cấu tổ chức, quy mô DN, trình độ công nghệ sản xuất và chiến lược tổ chức trong từng giai đoạn. Điều này có nghĩa là, việc xây dựng một hệ thống KTQT chi phí hiệu quả phải thích hợp với từng DN, thích hợp với môi trường bên trong và bên ngoài mà DN đó đang hoạt động.

Toomas Haldma, (2002) đã nghiên cứu thực nghiệm về lý thuyết dự phòng được ứng dụng vào công tác KTQT ở các DN ở Estonia. Đồng thời, tác giả nhận định rằng, khía cạnh về hành vi và tổ chức cũng ảnh hưởng đến mục tiêu nâng cao hiệu quả hoạt động trong các đơn vị (ví dụ: Môi trường nơi làm việc, sự hài lòng trong công việc, lập dự toán ngân sách,...). Bên cạnh đó, tác giả còn nghiên cứu thêm những khía cạnh: Môi trường bên ngoài, công nghệ và khía cạnh tổ chức. Tác giả nhận định rằng, những vấn đề trên có ảnh hưởng đến hệ thống kế toán của các DN.

Lý thuyết đại diện (Agency Theory)

Theo Jensen & Meckling (1976), xác định mối quan hệ đại diện (hay quan hệ ủy thác) như là quan hệ hợp

đồng mà theo đó các cổ đông (những người chủ - principals), bổ nhiệm, chỉ định người khác, người quản lý công ty (người đại diện - agents), để thực hiện việc quản lý công ty cho họ mà trong đó bao gồm cả việc trao thẩm quyền, để ra quyết định định đoạt tài sản của công ty. Lý thuyết đại diện cho rằng, nếu cả hai bên trong mối quan hệ này (cổ đông và người quản lý công ty) đều muốn tối đa hóa lợi nhuận của mình, thì có cơ sở để tin rằng, người quản lý công ty sẽ luôn hành động vì lợi ích tốt nhất cho người chủ, tức các cổ đông. Mối quan hệ đại diện còn thể hiện trong mối quan hệ giữa nhà quản lý cấp cao với nhà quản lý cấp thấp hơn trong hệ thống phân quyền, giữa nhà quản lý với người trực tiếp sử dụng các nguồn lực của tổ chức.

Lý thuyết đại diện cho rằng, xung đột sẽ phát sinh khi có thông tin không đầy đủ và bất cân xứng, giữa chủ thể và đại diện trong công ty. Cả hai bên có lợi ích khác nhau và vấn đề này được giảm thiểu, bằng cách sử dụng các cơ chế thích hợp, để có thể hạn chế sự phân hóa lợi ích giữa cổ đông và người quản lý công ty, thông qua thiết lập những cơ chế đãi ngộ thích hợp cho các nhà quản trị và thiết lập cơ chế giám sát hiệu quả để hạn chế những hành vi không bình thường, tư lợi của người quản lý công ty.

Theo Healy và Palepu, (2001) hợp đồng đồng tối ưu giữa nhà quản trị với nhà đầu tư, thỏa thuận thù lao và tiền thưởng của các nhà quản trị, giải pháp dung hòa lợi ích giữa nhà quản trị DN (chủ DN) với lợi ích của nhà đầu tư bên ngoài. Những hợp đồng này, thường yêu cầu DN phải sử dụng thông tin được cung cấp bởi hệ thống kế toán quản trị như: Hệ thống ngân sách, thông tin kiểm soát chi phí, phân bổ các nguồn lực,... để nhà đầu tư đánh giá sự tuân thủ cũng như những cam kết, trong hợp đồng và đánh giá nhà quản trị DN có quản trị các nguồn lực của công ty gắn với lợi ích của nhà đầu tư bên ngoài.

Ứng dụng nội dung lý thuyết vào để tài nghiên cứu:

Lý thuyết đại diện là cơ sở cho việc xây dựng hệ thống KTQT theo từng đơn vị, bộ phận phù hợp với cấu trúc tổ chức của DN nhằm cung cấp thông tin chi phí thích hợp cho việc kiểm soát chi phí và đánh giá thành quả hoạt động của các bộ phận, cung cấp thông tin thích hợp đối với lợi ích của các nhà đầu tư và các cổ đông.

Lý thuyết đại diện cũng là cơ sở để xây dựng báo cáo nội bộ trong DN, các báo cáo đánh giá trách nhiệm phù hợp với hệ thống phân quyền trong các DN.

Lý thuyết xã hội học (Sociological Theory)

Lý thuyết xã hội học tập trung vào việc làm thế nào tổ chức được thành lập, thông qua tương tác giữa con người, tổ chức và xã hội. Covaleski và cộng sự (1996) cho rằng, sự tồn tại của một tổ chức yêu cầu phù hợp với xã hội về hành vi có thể chấp nhận được, để đạt được mức độ cao của hiệu quả sản xuất.

Các nhà lý thuyết xã hội học xem xét hệ thống KTQT về mặt thực tiễn xã hội hơn là chỉ về mặt kỹ thuật, để đưa ra các quyết định nội bộ và hiệu quả tổ chức. Thực tiễn KTQT, phản ánh quyền lực chính trị và xã hội. Ví dụ, Wildavsky và Caiden (2003), lập luận rằng, hệ thống ngân sách có thể được sử dụng cho mục đích khác, ngoài vấn đề kiểm soát như sử dụng ngân sách để thiết lập và duy trì các mối quan hệ quyền lực hiện tại, bản chất chính trị của ngân sách thường quan sát thấy trong đời sống xã hội phức tạp. Quan điểm về quá trình lao động trong các tác phẩm của Carl Marx, nhấn mạnh sự phân chia giai cấp trong xã hội, mâu thuẫn giữa lao động, tiền lương và các nhà tư bản. Từ quan điểm của các nhà tư bản, lao động cần được giảm thiểu và tối đa hóa giá trị thặng dư, không giống như các yếu tố khác của sản xuất. Do đó, các nhà đầu tư phải kiểm soát được lao động cũng như quá trình lao động. Thông qua một số công trình như

Hopper và Armstrong (1991), Collinson (1987), Oakes và Covaleski (1994), các tác giả đều lập luận rằng, KTQT và thông tin chi phí là công cụ để khai thác hiệu quả sản xuất.

Foucault (1926 - 1984) sử dụng cách tiếp cận để nghiên cứu KTQT trong một bối cảnh chính trị và xã hội rộng hơn. Một loại của lý thuyết xã hội học thường được sử dụng là lý thuyết đại diện. Nó giải thích quá trình thể chế mà theo đó quy định, chuẩn mực hoặc thói quen đã trở thành hướng dẫn cho hành vi xã hội (Scott, 2004). Như Covaleski (1996) đã chỉ ra sự phù hợp với chuẩn mực xã hội của hành vi chấp nhận được và mức độ cao của sản xuất hiệu quả là tương đối quan trọng cho sự sống còn của một tổ chức.

Ứng dụng nội dung lý thuyết vào để tài nghiên cứu:

Lý thuyết xã hội học cho thấy, hệ thống KTQT chi phí trong DN không chỉ là những vấn đề mang tính nội bộ DN mà nó chịu tác động ảnh hưởng trong một bối cảnh xã hội chung, nó liên quan đến các chế độ, chính sách hiện hành và giải quyết các mối quan hệ với người lao động trong DN. Chính vì vậy, các mục tiêu của DN đặt ra phải nằm trong mục tiêu chung mà xã hội chấp nhận được. Điều này phù hợp với xu hướng PTBV và lợi ích DN gắn với lợi ích chung của xã hội. Ví dụ, các tiêu chuẩn chi phí phải xây dựng trên cơ sở định mức chung của ngành, hay việc lập các kế hoạch về chi phí tiền lương phải trên cơ sở mức lương tối thiểu do Nhà nước quy định, các thông tin về KTQT, KTQT chi phí cung cấp cũng sẽ chịu tác động bởi các quy định của các chính sách thuế, chính sách tài chính của Nhà nước,...

Lý thuyết tâm lý (Psychological Theory)

Lý thuyết tâm lý (Psychological Theory): Lý thuyết tâm lý học đã được sử dụng nghiên cứu KTQT hơn 50 năm, Argyris (1952, 1953) dựa vào mối quan hệ của con người và động lực nhóm, để điều tra bối cảnh xã hội của ngân sách.

Lý thuyết này nhấn mạnh vai trò con người trong tổ chức, quan điểm của nhóm này cho rằng, năng suất lao động không chỉ do yếu tố vật chất quyết định mà còn do nhu cầu tâm lý xã hội của con người. "Vấn đề tổ chức là vấn đề con người" và họ chỉ ra rằng, trong trường phái cổ điển có nhiều hạn chế, vì đã bỏ qua yếu tố con người trong quá trình làm việc.

Tác giả của lý thuyết các quan hệ con người trong tổ chức là Mary Parker Pollet (1868 - 1933). Tác giả này cho rằng, trong quá trình làm việc, người làm việc, người lao động có các mối quan hệ với nhau và với các nhà quản trị. Đồng thời, tác giả cũng nhấn mạnh hiệu quả của nhà quản trị phụ thuộc vào việc giải thích các mối quan hệ này. Các tác giả về hành vi con người cho rằng, hoạt động của con người phụ thuộc nhiều vào yếu tố tâm lý xã hội. Chính các yếu tố này, tạo nên các quan hệ tốt đẹp trong quá trình lao động, từ đó mà có thể đạt được hiệu quả cao trong quá trình làm việc. Bởi, con người là một trong những thành phần quan trọng nhất của các tổ chức, đóng vai trò quan trọng trong các hoạt động của các tổ chức. Khi hành vi cá nhân phù hợp với mục tiêu của tổ chức, các tổ chức phát triển thịnh vượng.

Ứng dụng nội dung lý thuyết vào để tài nghiên cứu:

Để hiểu tác động của các hành vi của các nhân tố đối với tổ chức, lý thuyết tâm lý được áp dụng trong nghiên cứu KTQT, nghiên cứu mối quan hệ giữa hành vi cá nhân và KTQT (Birnberg, 2007) trong các quá trình lập ngân sách, kiểm soát và ra quyết định.

Stedry (1960) sử dụng lý thuyết động lực để điều tra ảnh hưởng của mục tiêu ngân sách tới hiệu suất cá nhân. Hopwood (1972), sử dụng khái niệm này từ lý thuyết tâm lý nghiên cứu cấp trên sử dụng thông tin kế toán, để đánh giá cấp dưới và ảnh hưởng của nhân viên cấp dưới với các nhân viên khác.

Trong những năm 1970, KTQT sử dụng lý thuyết tâm lý để nghiên cứu làm thế nào các cá nhân xử lý các thông tin để lập kế hoạch, kiểm soát và ra quyết định. EtalMock (1972), điều tra sự phản hồi tương tác của KTQT với nhận thức và phong cách cá nhân, để gây ảnh hưởng đến các quyết định điều hành. Lý thuyết tâm lý học có thể sử dụng, để giải thích cả nguyên nhân và ảnh hưởng của KTQT đến hành vi cá nhân.

Lý thuyết tâm lý chỉ ra rằng, việc thiết lập và vận hành hệ thống KTQT chi phí trong DN, phải xem xét tác động đến mối quan hệ con người trong DN (quan hệ cấp trên với cấp dưới, quan hệ giữa các bộ phận trong DN với nhau). Điều này liên quan đến quá trình hoạch định ngân sách, quá trình kiểm soát đánh giá và ra quyết định phải được động lực và hướng đến việc nâng cao hiệu quả các bộ phận. Ví dụ như, việc thiết lập các định mức chi phí và các chỉ tiêu đánh giá, nếu chỉ quan tâm đến việc cắt giảm chi phí mà không chú ý đến việc nâng cao hiệu suất và giải quyết hài hòa lợi ích giữa các bộ phận trong DN, có thể sẽ không huy động được mọi người trong DN nỗ lực phấn đấu giảm chi phí và gia tăng lợi nhuận.

Lý thuyết PTBV

Theo Hội đồng Thế giới về Môi trường và Phát triển của Liên Hợp Quốc, thì "PTBV" là "Sự phát triển đáp ứng được những yêu cầu của hiện tại, nhưng không gây trở ngại cho việc đáp ứng nhu cầu của các thế hệ mai sau".

Kế thừa và phát triển các khái niệm nêu trên, tiến sĩ Nguyễn Công Quang đưa ra khái niệm như sau: "PTBV là sự phát triển đáp ứng được những yêu cầu của hiện tại, nhưng không gây trở ngại cho việc đáp ứng nhu cầu cũng như điều kiện sống của các thế hệ tương lai trên cơ sở phát triển hài hoà kinh tế, xã hội và môi trường ở các thế hệ, nhằm không ngừng nâng cao chất lượng cuộc sống của con người". Ở đây, đã nhấn mạnh đến sự phát triển hài hòa giữa 3 thành phần: Kinh tế - Xã hội - Môi trường.

+ Nội hàm của PTBV

PTBV là sự kết hợp hài hòa giữa tăng trưởng kinh tế với phát triển xã hội và thân thiện với môi trường.

Nội hàm về PTBV được tái khẳng định ở Hội nghị Thượng đỉnh Trái đất về Môi trường và Phát triển tổ chức ở Rio de Janeiro (Brazil) năm 1992 và được bổ sung, hoàn chỉnh tại Hội nghị Thượng đỉnh thế giới về PTBV, tổ chức ở Johannesburg (Cộng hoà Nam Phi) năm 2002: "PTBV" là quá trình phát triển có sự kết hợp chặt chẽ, hợp lý và hài hòa giữa 3 mặt của sự phát triển, gồm: Phát triển kinh tế (nhất là tăng trưởng kinh tế), phát triển xã hội (nhất là thực hiện tiến bộ, công bằng xã hội; Xoá đói giảm nghèo và giải quyết việc làm) và bảo vệ môi trường (nhất là xử lý, khắc phục ô nhiễm, phục hồi và cải thiện chất lượng môi trường; Phòng chống cháy và chặt phá rừng; Khai thác hợp lý và sử dụng tiết kiệm tài nguyên thiên nhiên).

Quan niệm về PTBV dần được hình thành từ thực tiễn đời sống xã hội và có tính tất yếu. Tư duy về PTBV, bắt đầu từ việc nhìn nhận tầm quan trọng của bảo vệ môi trường và tiếp đó là nhận ra sự cần thiết phải giải quyết những bất ổn trong xã hội. Năm 1992, Hội nghị Thượng đỉnh về Môi trường và Phát triển của Liên hợp quốc, được tổ chức ở Rio de Janeiro, để ra Chương trình nghị sự toàn cầu cho thế kỷ XXI. Theo đó, PTBV được xác định là: "Một sự phát triển thỏa mãn những nhu cầu của thế hệ hiện tại, mà không làm hại đến khả năng đáp ứng những nhu cầu của thế hệ tương lai".

Về nguyên tắc, PTBV là quá trình vận hành đồng thời ba bình diện phát triển: Kinh tế tăng trưởng bền vững, xã hội thịnh vượng, công bằng, ổn định, văn hoá đa dạng và môi trường được trong lành, tài nguyên được duy trì bền vững. Do vậy, hệ thống hoàn chỉnh các nguyên tắc đạo đức cho PTBV bao gồm các nguyên tắc PTBV trong cả "Ba thế chân kiềng" kinh tế, xã hội, môi trường.

Cho tới nay, quan niệm về PTBV trên bình diện quốc tế có được sự thống nhất chung và mục tiêu, để thực hiện PTBV trở thành mục tiêu thiên niên kỷ.

Ứng dụng nội dung lý thuyết vào đề tài nghiên cứu:

Thứ nhất, PTBV về kinh tế là phát triển nhanh và an toàn, chất lượng. PTBV về kinh tế đòi hỏi sự phát triển của hệ thống kinh tế, trong đó cơ hội để tiếp xúc với những nguồn tài nguyên được tạo điều kiện thuận lợi và quyền sử dụng những nguồn tài nguyên thiên nhiên cho các hoạt động kinh tế được chia sẻ một cách bình đẳng. Yếu tố được chú trọng ở đây là, tạo ra sự thịnh vượng chung cho tất cả mọi người, không chỉ tập trung mang lại lợi nhuận cho một số ít, trong một giới hạn cho phép của hệ sinh thái cũng như không xâm phạm những quyền cơ bản của con người.

Khía cạnh phát triển bền vững về kinh tế gồm một số nội dung cơ bản:

Một là, giảm dần mức tiêu phí năng lượng và các tài nguyên khác thông qua công nghệ tiết kiệm và thay đổi lối sống;

Hai là, thay đổi nhu cầu tiêu thụ không gây hại đến đa dạng sinh học và môi trường;

Ba là, bình đẳng trong tiếp cận các nguồn tài nguyên, mức sống, dịch vụ y tế và giáo dục;

Bốn là, xóa đói, giảm nghèo tuyệt đối;

Năm là, công nghệ sạch và sinh thái hóa công nghiệp (tái chế, tái sử dụng, giảm thải, tái tạo năng lượng đã sử dụng).

Nền kinh tế được coi là bền vững cần đạt được những yêu cầu sau: (1) Có tăng trưởng GDP và GDP đầu người đạt mức cao. Nước phát triển có thu nhập cao vẫn phải giữ nhịp độ tăng trưởng, nước càng nghèo có thu nhập thấp càng phải tăng trưởng mức độ cao. Các nước đang phát triển trong điều kiện hiện nay, cần tăng trưởng GDP vào khoảng 5%/năm, thì mới có thể xem có biểu

hiện PTBV về kinh tế. (2) Cơ cấu GDP cũng là tiêu chí đánh giá PTBV về kinh tế. Chỉ khi tỷ trọng công nghiệp và dịch vụ trong GDP cao hơn nông nghiệp, thì tăng trưởng mới có thể đạt được bền vững. (3) Tăng trưởng kinh tế phải là tăng trưởng có hiệu quả cao, không chấp nhận tăng trưởng bằng mọi giá.

Thứ hai, PTBV về xã hội được đánh giá bằng các tiêu chí, như HDI, hệ số bình đẳng thu nhập, các chỉ tiêu về giáo dục, y tế, phúc lợi xã hội, hưởng thụ văn hóa. Ngoài ra, bền vững về xã hội là sự bảo đảm đời sống xã hội hài hòa; Có sự bình đẳng giữa các giai tầng trong xã hội, bình đẳng giới; Mức độ chênh lệch giàu nghèo không quá cao và có xu hướng giảm lại; Chênh lệch đời sống giữa các vùng miền không lớn.

Công bằng xã hội và phát triển con người, chỉ số phát triển con người (HDI) là tiêu chí cao nhất về phát triển xã hội, bao gồm: Thu nhập bình quân đầu người; Trình độ dân trí, giáo dục, sức khỏe, tuổi thọ, mức hưởng thụ về văn hóa, văn minh.

PTBV về xã hội chú trọng vào sự công bằng và xã hội, luôn cần tạo điều kiện thuận lợi cho lĩnh vực phát triển con người và cố gắng cho tất cả mọi người cơ hội phát triển tiềm năng bản thân và có điều kiện sống chấp nhận được. PTBV về xã hội gồm một số nội dung chính:

Một là, ổn định dân số, phát triển nông thôn để giảm sức ép di dân vào đô thị;

Hai là, giảm thiểu tác động xấu của môi trường đến đô thị hóa;

Ba là, nâng cao học vấn, xóa mù chữ;

Bốn là, bảo vệ đa dạng văn hóa;

Năm là, bình đẳng giới, quan tâm tới nhu cầu và lợi ích giới;

Sáu là, tăng cường sự tham gia của công chúng vào các quá trình ra quyết định.

Thứ ba, PTBV về môi trường. Quá trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa, phát triển nông nghiệp, du lịch, quá trình đô thị hóa, xây dựng nông thôn mới,...

đều tác động đến môi trường và gây ảnh hưởng tiêu cực đến môi trường, điều kiện tự nhiên. Bền vững về môi trường là khi sử dụng các yếu tố tự nhiên đó, chất lượng môi trường sống của con người phải được bảo đảm. Đó là bảo đảm sự trong sạch về không khí, nước, đất, không gian địa lý, cảnh quan. Chất lượng của các yếu tố trên luôn cần được coi trọng và thường xuyên được đánh giá kiểm định, theo những tiêu chuẩn quốc gia hoặc quốc tế.

Khai thác và sử dụng hợp lý tài nguyên thiên nhiên, bảo vệ môi trường và cải thiện chất lượng môi trường sống. PTBV về môi trường, đòi hỏi chúng ta duy trì sự cân bằng giữa bảo vệ môi trường tự nhiên với sự khai thác nguồn tài nguyên thiên nhiên phục vụ lợi ích con người. Nhằm mục đích duy trì mức độ khai thác những nguồn tài nguyên ở một giới hạn nhất định, cho phép môi trường tiếp tục hỗ trợ điều kiện sống cho con người và các sinh vật sống trên trái đất.

PTBV về môi trường gồm những nội dung cơ bản:

Một là, sử dụng có hiệu quả tài nguyên, đặc biệt là tài nguyên không tái tạo;

Hai là, phát triển không vượt quá ngưỡng chịu tải của hệ sinh thái;

Ba là, bảo vệ đa dạng sinh học, bảo vệ tầng ôzôn;

Bốn là, kiểm soát và giảm thiểu phát thải khí nhà kính;

Năm là, bảo vệ chặt chẽ các hệ sinh thái nhạy cảm;

Sáu là, giảm thiểu xả thải, khắc phục ô nhiễm (nước, khí, đất, lương thực thực phẩm), cải thiện và khôi phục môi trường những khu vực ô nhiễm,...

Kết luận

Để nâng cao năng lực cạnh tranh, một điều kiện sống còn đối với các DN là phải kiểm soát tốt chi phí và có các quyết định kinh doanh đúng đắn, điều này chỉ có được thông qua hệ thống KTQT chi phí. Chính vì vậy, dựa vào lý

thuyết nền, giúp tác giả định hướng khi xây dựng mô hình KTQT chi phí phù hợp cho các DN khai thác, chế biến và kinh doanh đá xây dựng ở Việt Nam. Bài viết nhận định rằng, các lý thuyết nền là kim chỉ nam trong quá trình định hướng và xây dựng tổ chức công tác KTQT, KTQT chi phí như: Tổ chức bộ máy quản lý, tổ chức công tác kế toán, phân cấp quản lý, trách nhiệm quản lý, chế độ KTQT,... trong các DN sản xuất Việt Nam nói chung và đi sâu nghiên cứu chế độ KTQT tại các DN khai thác, chế biến và kinh doanh đá xây dựng nói riêng. Nhằm đánh giá thực trạng KTQT chi phí trong DN sản xuất, để vận dụng, thiết lập mô hình KTQT chi phí hoạt động một cách hiệu quả nhất. ■

Tài liệu tham khảo

1. Bộ Tài chính (2006), *Thông tư số 53/2006/TT- BTC, Hướng dẫn áp dụng KTQT trong DN.*
2. PGS.TS. Phạm Thị Thanh Bình, 2016. *Viện Kinh tế và Chính trị thế giới. PTBV ở Việt Nam: Tiêu chí đánh giá và định hướng phát triển. Tạp chí Tài chính.*
3. Debra Lam (2014), *Vietnam's Sustainable Development Policies: Vision VS Implementation, World Scientific Book, 2014*
4. Vũ Văn Hiến (2014), *PTBV ở Việt Nam, Tạp chí Cộng Sản (Communist Review), số tháng 1-2014*

Thông tin tác giả

Nguyễn Thị Đức Loan

Đơn vị công tác: Viện Du lịch - Quản lý - Kinh doanh, Trường Đại học Bà Rịa - Vũng Tàu (BVU)

Email: loanntd@bvuu.edu.vn - Tel: 0918.737.988.
